



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xuất nhập khẩu An Giang

Ngày 31/12/2025	2,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.4%	-	-

DT thuần Q4/25
3.43
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.86 33.5%
YoY: ▼ 27.7 -89.0%

LN thuần Q4/25
-52.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 44.7 -541%
YoY: ▲ 87.1 62.2%

LN sau thuế Q4/25
-52.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 44.1 -543%
YoY: ▲ 87.8 62.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
-135%
YoY: +/- ▼ 66.2%

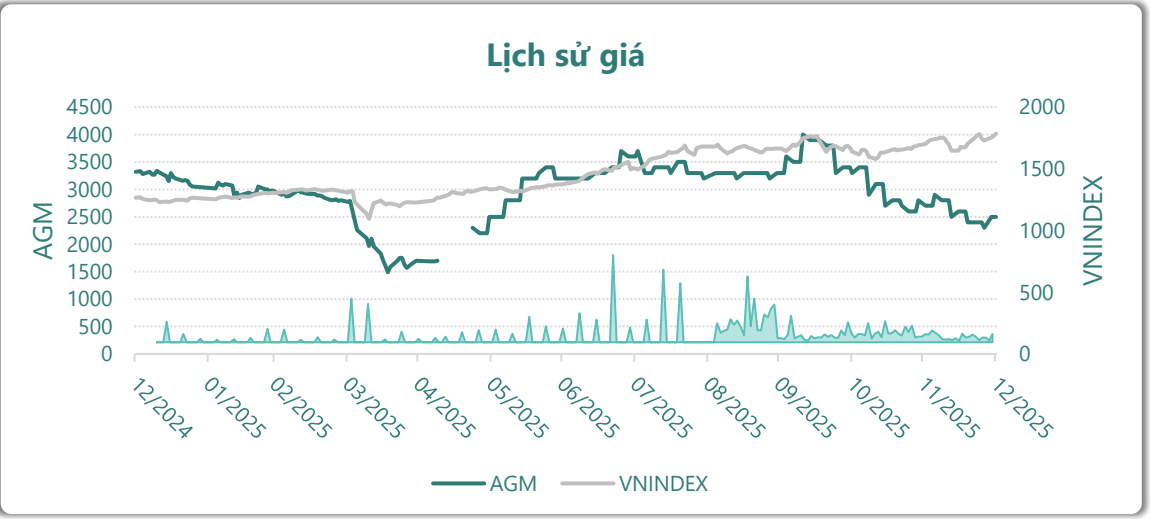
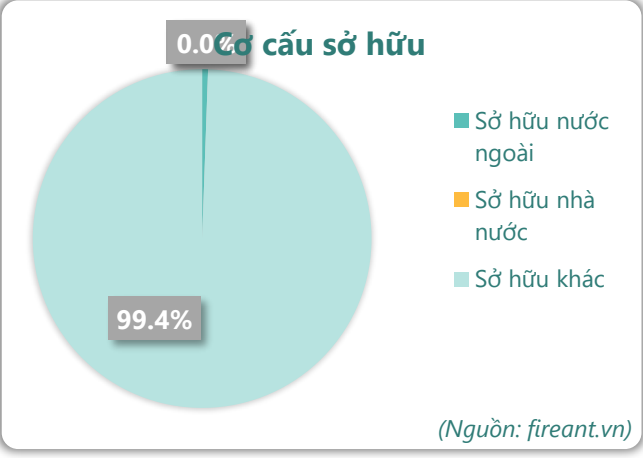
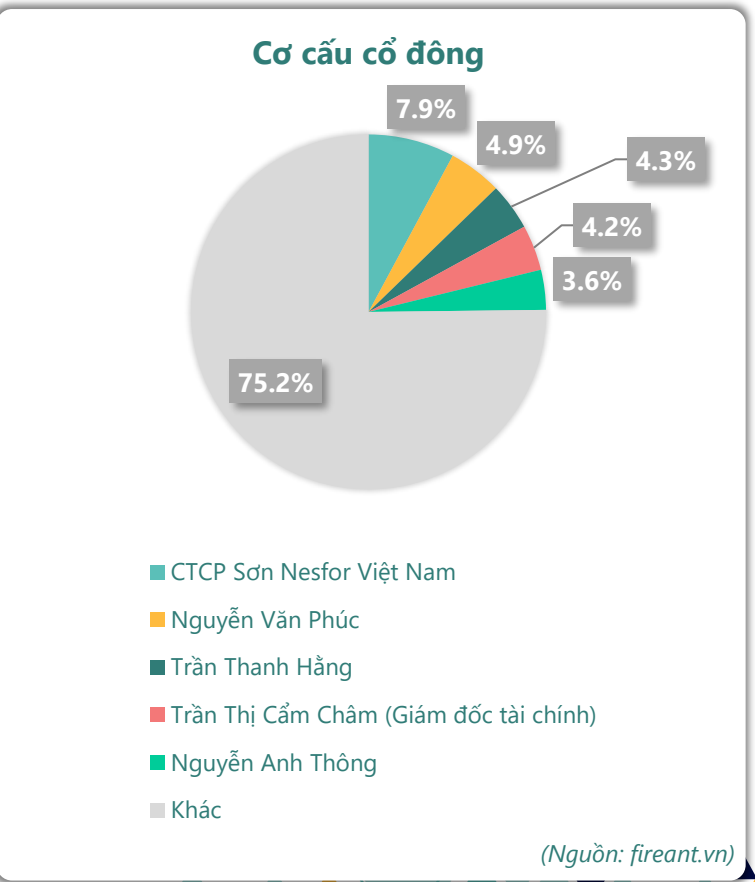
ROE 2025
45.1%
YoY: +/- ▼ 189%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46
Số lượng CPLH (CP)	18,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,035
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.28
EPS	-7,549
P/E	-0.3

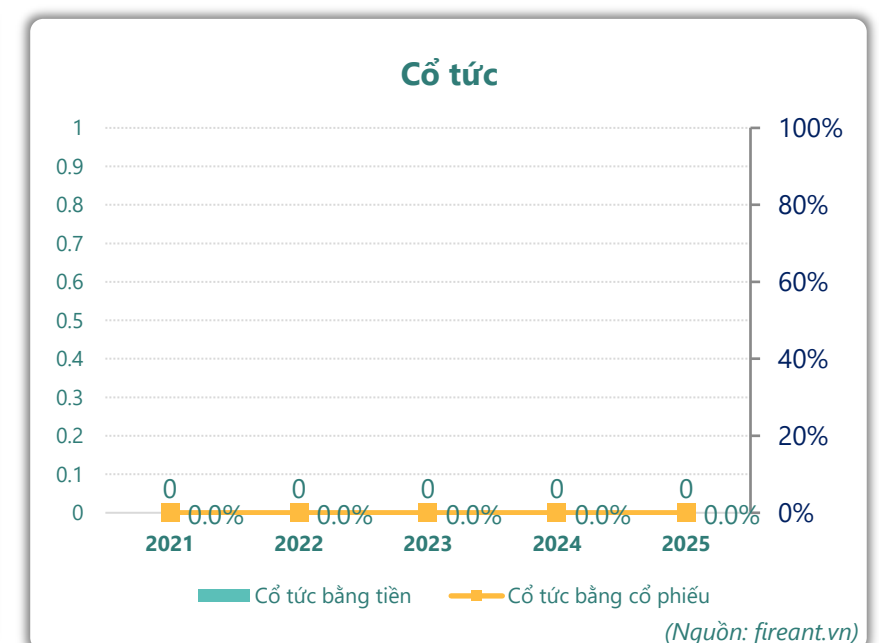
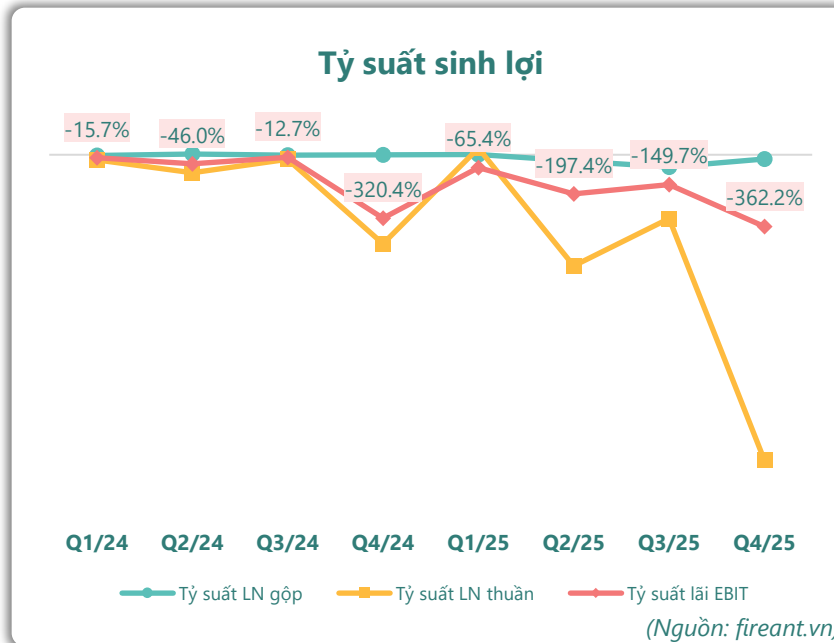
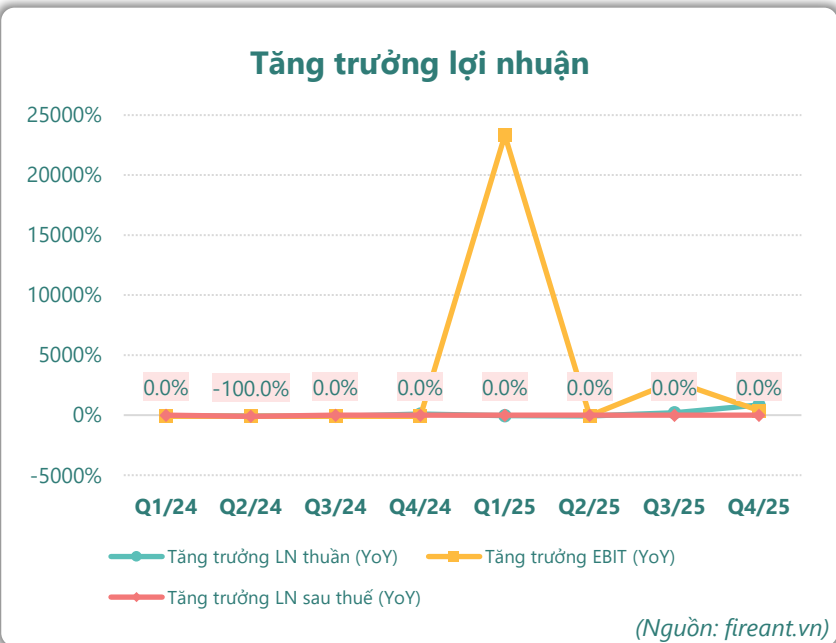
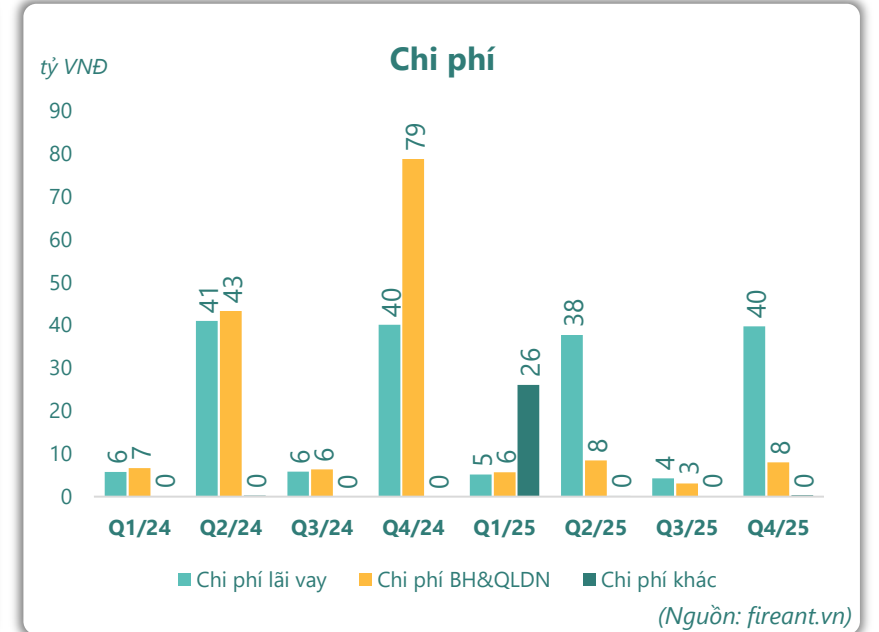
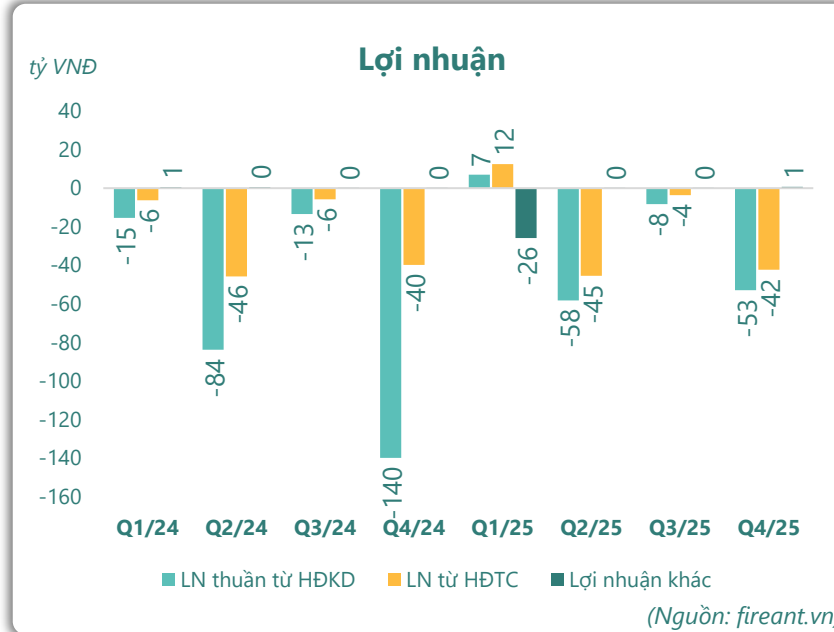
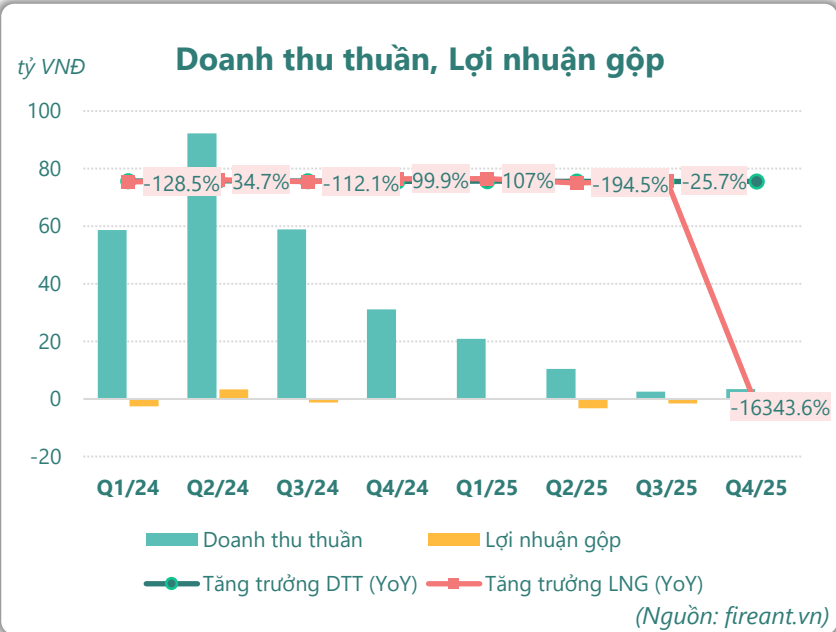
DT thuần 2025
37.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 204 -84.5%

LN thuần 2025
-112
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 148 56.8%

LN sau thuế 2025
-137
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 123 47.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

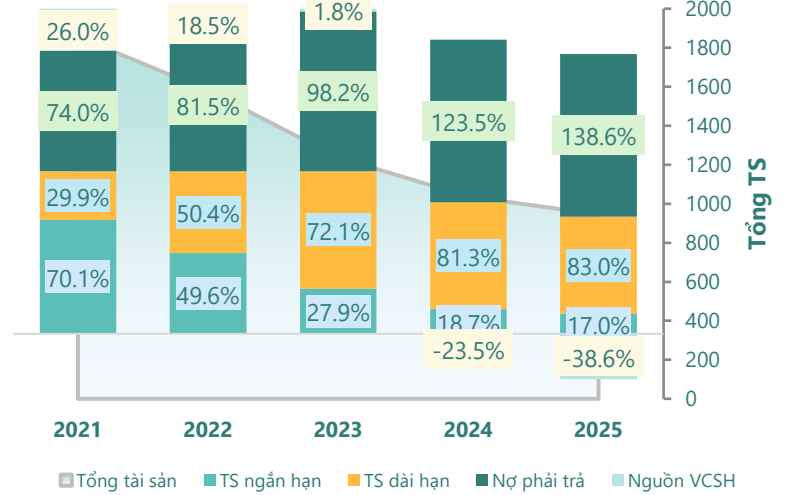


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

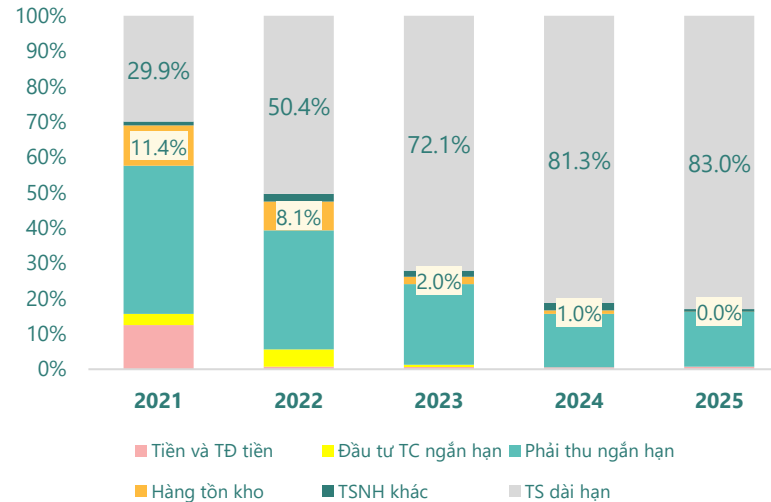
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

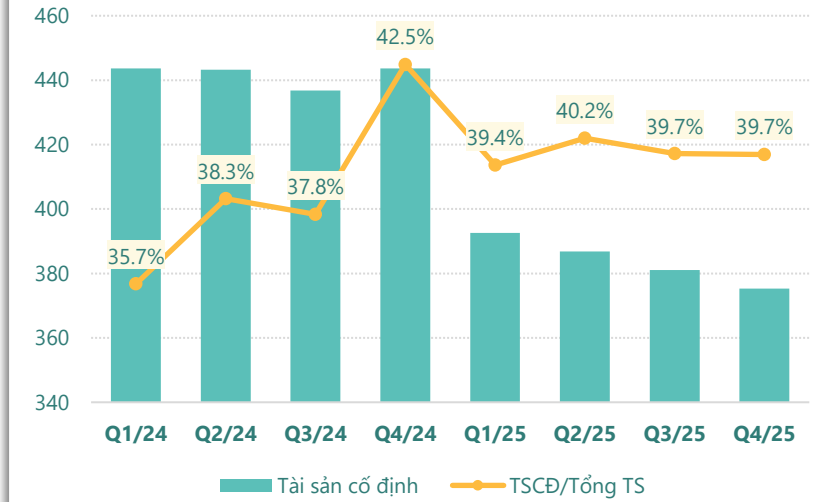
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

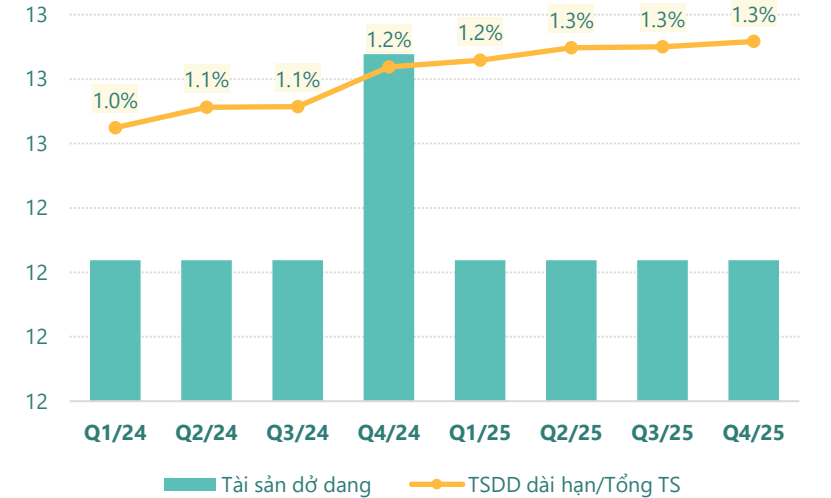
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

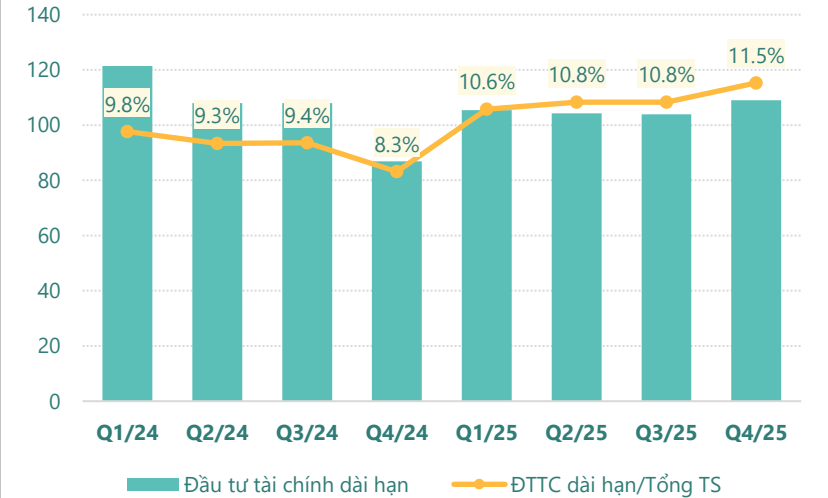
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

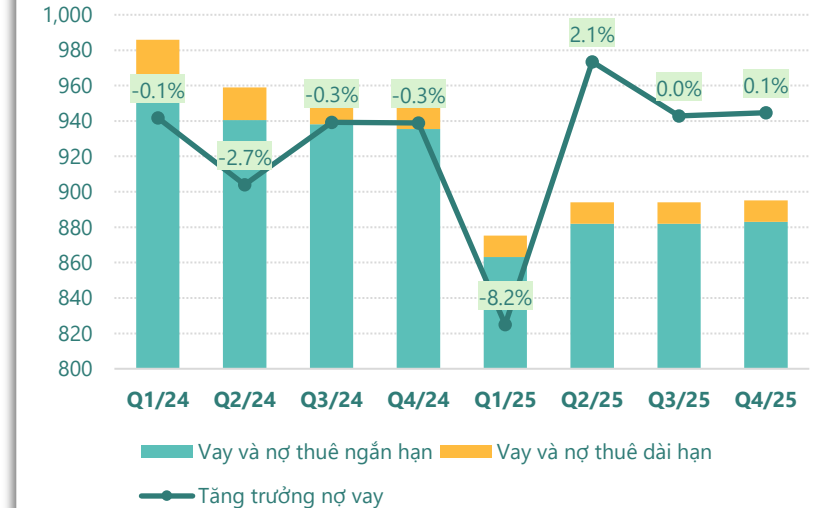
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

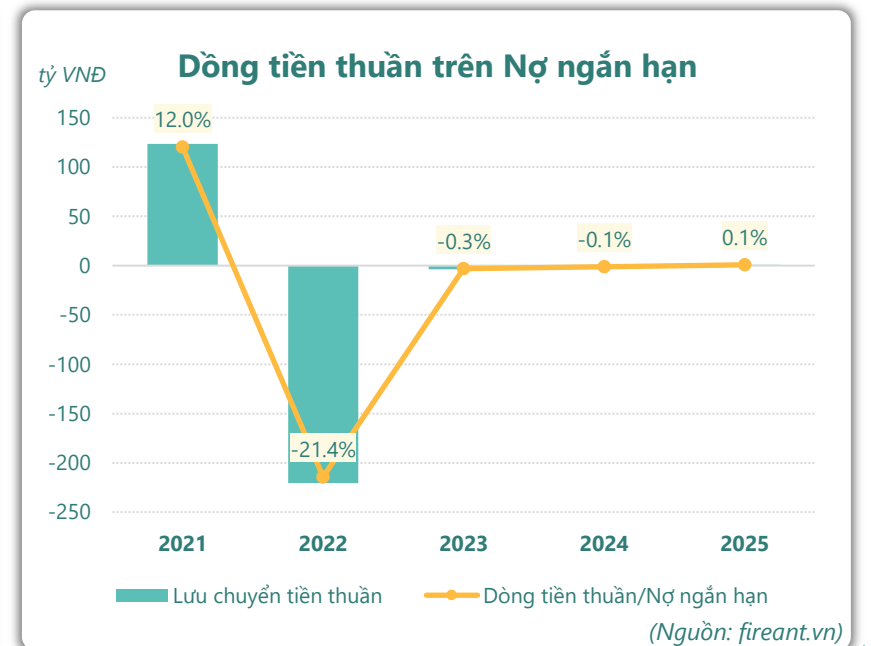
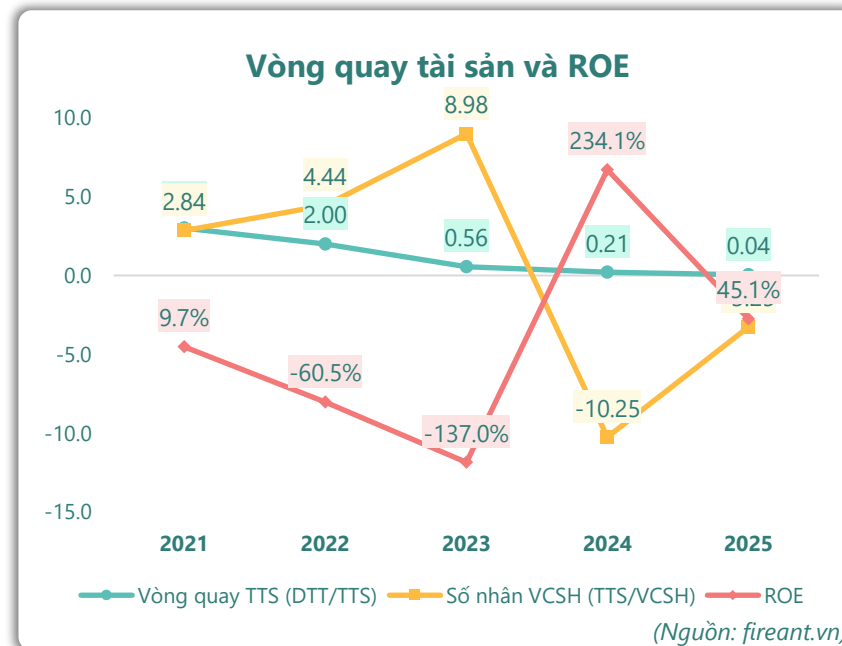
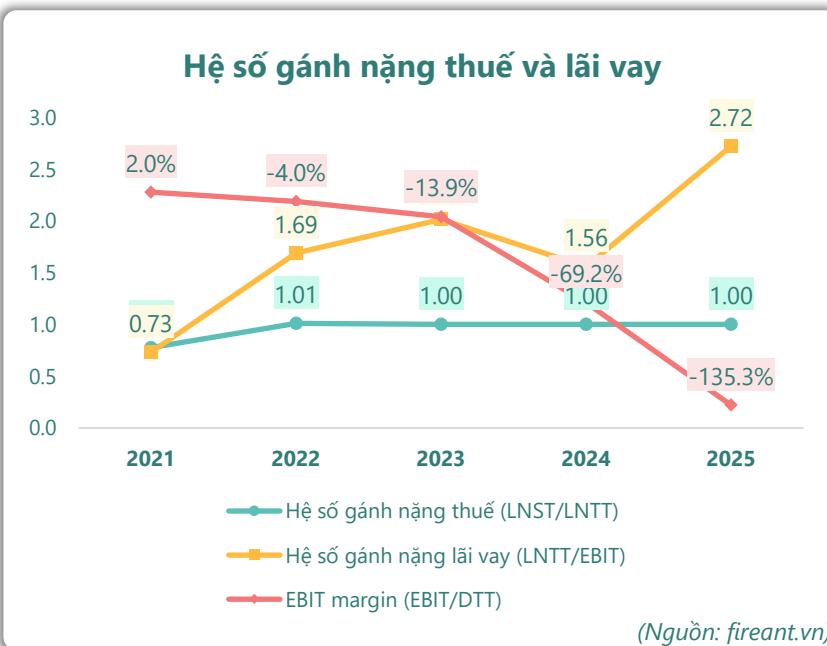
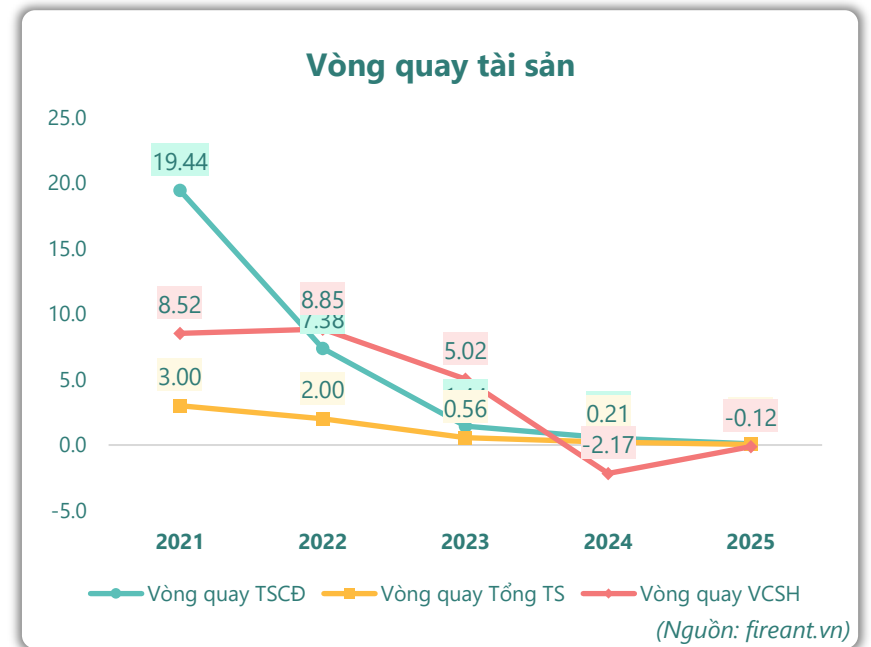
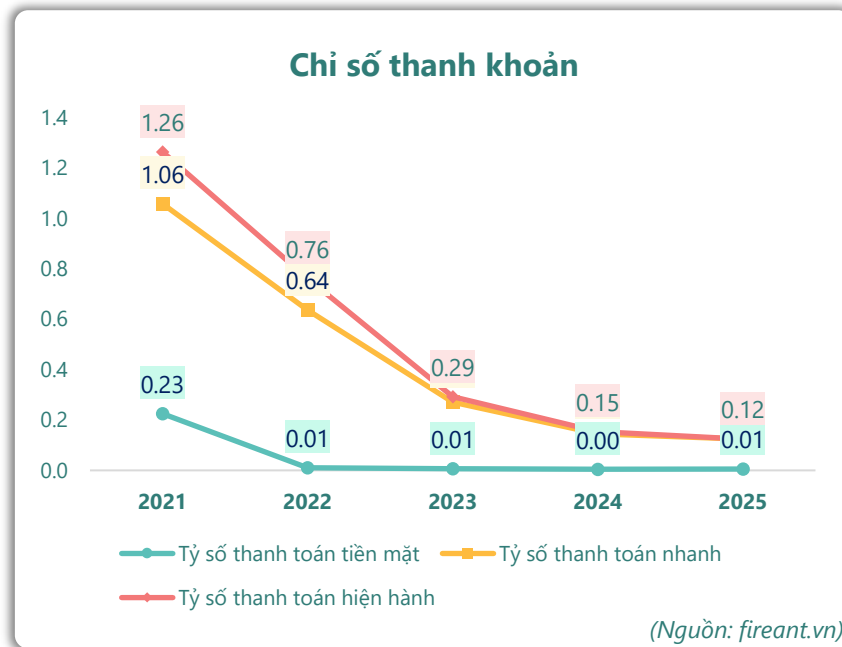
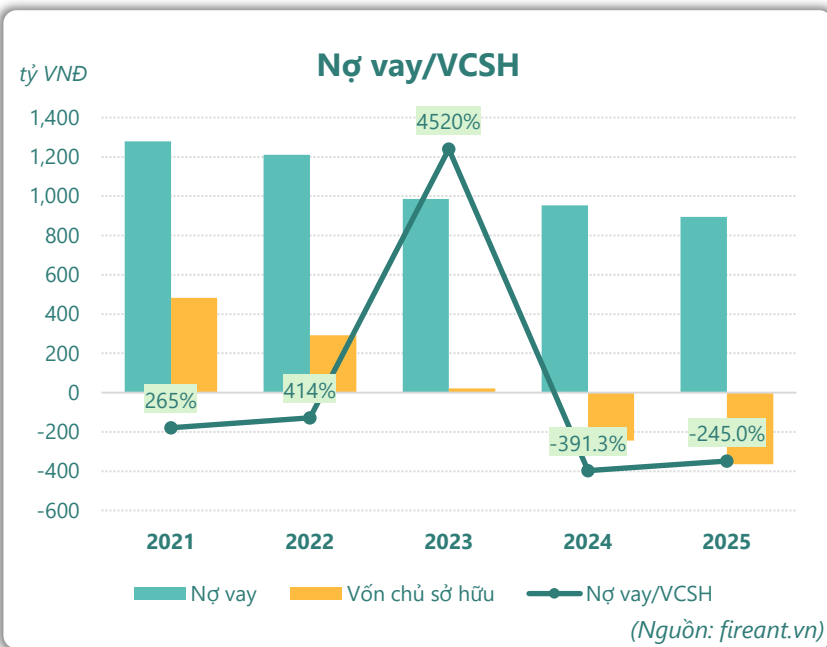
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3.43	31.1	-89.0%	37.3	241	-84.5%
Giá vốn hàng bán	4.18	31.1	-86.6%	42.6	249	-82.9%
Lợi nhuận gộp	-0.75	0.00		-5.36	-8.30	35.4%
Doanh thu HĐTC	-1.36	1.14	-219%	17.1	9.20	85.5%
Chi phí TC	40.9	41.0	-0.2%	95.8	107	-10.7%
Chi phí lãi vay	39.8	40.1	-0.8%	87.0	93.2	-6.7%
LN trong công ty LKLD	-1.86	-21.2	91.2%	-3.08	-18.7	83.5%
Chi phí bán hàng	0.02	1.34	-98.8%	0.93	6.95	-86.6%
Chi phí QLDN	7.97	77.5	-89.7%	24.3	128	-81.1%
LN thuần từ HĐKD	-52.9	-140	62.2%	-112	-260	56.8%
Lợi nhuận khác	0.69	0.04	1622%	-24.9	0.58	-4388%
LN trước thuế	-52.2	-140	62.7%	-137	-260	47.1%
Lợi nhuận sau thuế	-52.2	-140	62.7%	-137	-260	47.1%
LNST của CĐ cty mẹ	-52.2	-140	62.7%	-137	-260	47.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.10	11.4	-2.33	4.87	-2.35	2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.55	-8.75	18.9	0.00	0.00	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.43	-3.43	-18.1	-2.38	2.38	-2.38
Tiền đầu kỳ	6.33	6.54	5.75	4.27	6.76	6.78
Lưu chuyển tiền thuần	0.21	-0.82	-1.48	2.49	0.03	-0.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.54	5.72	4.27	6.76	6.78	6.69

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	946	1,037	-8.8%
Tài sản ngắn hạn	161	194	-17.3%
Tiền và tương đương tiền	6.69	5.75	16.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	148	157	-5.9%
Hàng tồn kho	0.15	10.3	-98.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.45	21.6	-70.1%
Tài sản dài hạn	785	842	-6.9%
Phải thu dài hạn	213	213	0.0%
Tài sản cố định	375	444	-15.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.3	12.6	-2.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	109	87.5	24.7%
Tài sản dài hạn khác	2.89	4.05	-28.7%
Lợi thế thương mại	72.2	81.7	-11.6%
Nợ phải trả	1,311	1,281	2.4%
Nợ ngắn hạn	1,297	1,266	2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	883	942	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.4	32.3	18.9%
Nợ dài hạn	14.4	14.4	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.1	12.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-365	-244	-49.9%
Vốn chủ sở hữu	-365	-244	-49.9%
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

